

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 08/10/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	ACB	3.700	4,12%
2	BCM	100	0,28%
3	BID	200	0,34%
4	CTG	600	1,30%
5	DGC	400	1,57%
6	FPT	1.700	6,84%
7	GAS	200	0,51%
8	GVR	200	0,23%
9	HDB	2.200	2,90%
10	HPG	7.300	8,92%
11	LPB	2.400	5,32%
12	MBB	3.300	3,73%
13	MSN	1.400	4,86%
14	MWG	1.900	6,24%
15	PLX	200	0,29%
16	SAB	200	0,39%
17	SHB	2.700	1,96%
18	SSB	1.300	1,05%
19	SSI	1.100	1,89%
20	STB	1.500	3,70%
21	TCB	3.300	5,42%
22	TPB	1.200	0,98%
23	VCB	700	1,88%
24	VHM	1.300	5,65%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.700	1,45%
26	VIC	1.600	12,13%
27	VJC	400	2,25%
28	VNM	1.400	3,62%
29	VPB	3.700	4,84%
30	VRE	1.500	2,21%
I	Chứng khoán/Stock	2.299.580.000	96,85%
II	Tiền/Cash(VND)	74.693.570	3,15%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.374.273.570	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.299.580.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.374.273.570
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	74.693.570

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	SSI	40.800	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	39.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	20.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 07/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	1,00	0,00	1,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.600.000,00	8.500.000,00	100.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	25.100,00	24.800,00	300,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	201.813.253.495,00	202.803.879.190,00	-990.625.695,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.374.273.570,00	2.385.927.990,00	-11.654.420,00
của 1 CCQ/ per Share	23.742,73	23.859,27	-116,54
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.922,95	1.909,65	13,30

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/10/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

